

THÔNG TƯ

Quy định về danh mục giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, ụ nổi, kho chứa nổi, giàn di động Việt Nam

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về danh mục giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, ụ nổi, kho chứa nổi, giàn di động Việt Nam.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về danh mục giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, ụ nổi, kho chứa nổi, giàn di động Việt Nam phải mang theo trong quá trình hoạt động trong nước và quốc tế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài liên quan đến giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, ụ nổi, kho chứa nổi, giàn di động Việt Nam phải mang theo trong quá trình hoạt động trong nước và quốc tế.

Điều 3. Danh mục giấy chứng nhận và tài liệu

1. Danh mục giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển, tàu biển công vụ Việt Nam quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Danh mục giấy chứng nhận và tài liệu của tàu ngầm, tàu lặn Việt Nam quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Danh mục giấy chứng nhận và tài liệu của kho chứa nổi, giàn di động Việt Nam quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Danh mục giấy chứng nhận của ụ nổi Việt Nam quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2020.
2. Bãi bỏ Thông tư số 41/2016/TT-BGTVT ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về danh mục giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động Việt Nam.
3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.
4. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Như khoản 4 Điều 4;
- Bộ trưởng Bộ GTVT;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, PC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Văn Công

Phụ lục I

DANH MỤC GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ TÀI LIỆU CỦA TÀU BIỂN, TÀU BIỂN CÔNG VỤ VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55 /2019/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHẦN I. DANH MỤC GIẤY CHỨNG NHẬN CỦA TÀU BIỂN, TÀU BIỂN CÔNG VỤ VIỆT NAM

TT	GIẤY CHỨNG NHẬN ¹	Loại tàu				Căn cứ	Ghi chú
		Tàu lớn ²		Tàu nhỏ ³			
		Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế	Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế		
I	Đối với tất cả các loại tàu biển, kể cả tàu biển công vụ:						
1	Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển	x	x	x	x	- Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015 - Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ	
2	Giấy chứng nhận phân cấp	x	x			- QCVN 21:2015/BGTVT - QCVN 54:2015/BGTVT	
3	Giấy chứng nhận dung tích						
	3.1. Giấy chứng nhận dung tích quốc tế	x	x			- Điều 7 Công ước quốc tế về đo dung tích tàu biển, 1969 (Công ước TONNAGE 69) - QCVN 63:2013/BGTVT	Áp dụng đối với tàu dài từ 24 m trở lên (chiều dài được xác định theo Điều 2 Công ước TONNAGE 69)
	3.2. Giấy chứng nhận dung tích	x	x	x	x	QCVN 63:2013/BGTVT	Áp dụng đối với tàu dài dưới 24 m

¹ Giấy chứng nhận cấp cho các tàu hoạt động tuyến quốc tế cũng được sử dụng khi tàu không hoạt động tuyến quốc tế.

² Tàu lớn là tàu biển phải được đăng ký vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam theo quy định tại Điều 19 của Bộ luật Hàng hải Việt Nam có động cơ với tổng công suất máy chính từ 75 kilowatt (kW) trở lên hoặc tàu biển không có động cơ, nhưng có tổng dung tích từ 50 GT trở lên hoặc có trọng tải toàn phần từ 100 tấn trở lên hoặc có chiều dài đường nước thiết kế từ 20 m trở lên.

³ Tàu nhỏ không phải là tàu lớn.

4	Giấy chứng nhận mạn khô						
	4.1. Giấy chứng nhận mạn khô quốc tế	x				Điều 16 Công ước quốc tế về mạn khô 1966 (Công ước LL66), Nghị định thư LL 1988	Áp dụng đối với tàu dài từ 24 m trở lên (chiều dài theo Quy định 3 Công ước LL 66)
	4.2. Giấy chứng nhận mạn khô		x	x	x	QCVN 21:2015/BGTVT	
5	Giấy chứng nhận miễn giảm mạn khô quốc tế	x				Điều 16 Công ước quốc tế về mạn khô 1966 (Công ước LL66), Nghị định thư LL 1988	
6	Giấy chứng nhận về phòng ngừa ô nhiễm dầu						
	6.1. Giấy chứng nhận quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm dầu	x				Quy định 7 Phụ lục I Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra (Công ước MARPOL)	Áp dụng đối với tàu dầu từ 150 GT trở lên và các tàu khác từ 400 GT trở lên
	6.2. Giấy chứng nhận ngăn ngừa ô nhiễm dầu	x*	x	x		QCVN 26:2018/BGTVT	* Áp dụng đối với tàu dầu dưới 150 GT và các tàu khác dưới 400 GT
7	Giấy chứng nhận quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải	x		x		Quy định 5 Phụ lục IV Công ước MARPOL	- Bắt buộc áp dụng với: + Các tàu từ 400 GT trở lên; + Các tàu dưới 400 GT được chứng nhận chở trên 15 người.
8	Giấy chứng nhận quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm không khí	x				Quy định 6 Phụ lục VI Công ước MARPOL	Áp dụng đối với tàu từ 400 GT trở lên
9	Giấy chứng nhận quốc tế ngăn ngừa ô nhiễm không khí của động cơ	x*	x**			- Quy định 13 Phụ lục VI Công ước MARPOL - QCVN 26:2018/BGTVT	(*) Áp dụng cho các động cơ có công suất liên tục lớn nhất trên 130 kW được lắp đặt trên các tàu được đóng hoặc hoàn cải lớn động cơ từ ngày 01/01/2000.

							(**)Áp dụng cho các động cơ có công suất liên tục lớn nhất trên 130 kW được lắp đặt trên các tàu được đóng hoặc hoàn cải lớn động cơ từ ngày 01/01/2021.
10	Giấy chứng nhận quốc tế sử dụng năng lượng hiệu quả	x				- Quy định 6 Phụ lục VI Công ước MARPOL	Áp dụng đối với tàu từ 400 GT trở lên
11	Giấy chứng nhận thử thiết bị nâng	x	x	x	x	QCVN 23:2016/BGTVT	
12	Giấy chứng nhận quản lý an toàn	x				Quy định 4 Chương IX Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng con người trên biển 1974 (Công ước SOLAS 74)	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên và tất cả các tàu khách
13	Giấy chứng nhận phù hợp (bản sao)	x				Quy định 4 Chương IX Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên và tất cả các tàu khách
14	Giấy chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền hoặc Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền	x				- Bộ luật về sức khỏe quốc tế 2005 - Nghị định số 89/2018/NĐ-CP ngày 25/6/2018 của Chính phủ	
15	Giấy chứng nhận quốc tế về an ninh tàu biển	x				- Quy định XI-2/9.1.1 SOLAS - Điều 19.2 Phần A Bộ luật quốc tế về an ninh tàu biển và cảng biển (Bộ luật ISPS)	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên và tất cả các tàu khách
16	Giấy chứng nhận định biên an toàn tối thiểu	x	x	x	x	- Quy định 14 Chương V Công ước SOLAS 74 - Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015	
17	Giấy chứng nhận lao động hàng hải	x				- Quy định 5.1.3 Công ước Lao động hàng hải MLC 2006 - Thông tư số 43/2015/TT-BGTVT ngày 20/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải - Thông tư số 24/2017/TT-BGTVT ngày 28/7/2017 sửa đổi, bổ sung Phụ lục III và Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 43/2015/TT-BGTVT ngày 20/8/2015	Áp dụng đối với các tàu từ 500 GT trở lên

18	Bản công bố phù hợp lao động hàng hải phần I	x				- Công ước Lao động hàng hải MLC 2006 - Điều 3 Thông tư số 43/2015/TT-BGTVT ngày 20/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải - Thông tư số 24/2017/TT-BGTVT ngày 28/7/2017 sửa đổi, bổ sung Phụ lục III và Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 43/2015/TT-BGTVT ngày 20/8/2015	Áp dụng đối với các tàu từ 500 GT trở lên
19	Bản công bố phù hợp lao động hàng hải phần II	x				- Công ước Lao động hàng hải MLC 2006 - Điều 4 Thông tư số 43/2015/TT-BGTVT ngày 20/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải - Thông tư số 24/2017/TT-BGTVT ngày 28/7/2017 sửa đổi, bổ sung Phụ lục III và Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 43/2015/TT-BGTVT ngày 20/8/2015	Áp dụng đối với các tàu từ 500 GT trở lên
20	Giấy chứng nhận quốc tế về hệ thống chống hà	x				Điều 10 Công ước quốc tế về kiểm soát hệ thống chống hà độc hại của tàu năm 2001	Áp dụng đối với tàu từ 400 GT trở
21	Bản công bố hệ thống chống hà	x				Quy định 5 Phụ lục 4 Công ước quốc tế về kiểm soát hệ thống chống hà độc hại của tàu năm 2001	Áp dụng đối với tàu có chiều dài từ 24 m trở lên nhưng nhỏ hơn 400 GT
22	Giấy chứng nhận phù hợp cho hệ thống chống hà của tàu		x			QCVN 74:2014/BGTVT	Áp dụng đối với tàu có chiều dài từ 24 m trở lên
23	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường			x	x	QCVN 03:2016/BGTVT	
24	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường	x	x	x	x	Sửa đổi 1:2017 QCVN 81:2014/BGTVT	Áp dụng đối với du thuyền
25	Giấy chứng nhận phù hợp thiết bị LRIT	x	x*	x		Điều 5 Quyết định số 62/2014/QĐ-TTg ngày 06/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ	Áp dụng đối với tàu không phải tàu khách từ 300 GT trở lên hoạt động tuyến quốc tế và tất cả các tàu khách, bao gồm cả tàu cao tốc (*) Áp dụng theo yêu

							cầu của chủ tàu
26	Giấy chứng nhận phù hợp quản lý nước dẫn	x				- Công ước quốc tế về kiểm soát và quản lý nước dẫn và cặn nước dẫn tàu biển (BWM) - QCVN 99:2017/BGTVT	Áp dụng cho tàu từ 400 GT trở lên hoạt động đến cảng của các quốc gia thành viên Công ước BWM
27	Bản công bố báo cáo dữ liệu tiêu thụ nhiên liệu	x				- Quy định 6.6, 6.7 Phụ lục VI Công ước MARPOL - Thông tư số 40/2018/TT-BGTVT ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải - QCVN 26:2018/BGTVT	Áp dụng đối với tàu từ 5.000GT trở lên.
28	Giấy chứng nhận kết quả kiểm định	x	x			- Luật An toàn, vệ sinh lao động 2015 - Khoản 8, Điều 15, Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ - QCVN 21:2015/BGTVT - QCVN 23:2016/BGTVT	
II	Đối với tàu khách: ngoài các giấy tờ quy định tại Mục I, Mục này còn phải có các giấy chứng nhận sau:						
1	Giấy chứng nhận an toàn tàu khách	x	x			- Quy định 12(a)(i) Chương I Công ước SOLAS 74 - QCVN 21:2015/BGTVT - QCVN 42:2015/BGTVT	
2	Giấy chứng nhận miễn giảm	x				Quy định 12(a)(vii) Chương I Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu được miễn giảm liên quan đến Giấy chứng nhận an toàn tàu khách
III	Đối với tàu hàng: ngoài các giấy tờ quy định tại Mục I, Mục này còn phải có các giấy chứng nhận sau:						
A	Đối với tất cả các loại tàu hàng:						
1	Giấy chứng nhận an toàn kết cấu tàu hàng	x				Quy định 12(a)(ii) Chương I Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên
2	Giấy chứng nhận an toàn trang	x	x	x		- Quy định 12(a)(ii) Chương I Công ước SOLAS 74	

	thiết bị tàu hàng					- QCVN 42:2015/BGTVT	
3	Giấy chứng nhận an toàn vô tuyến điện tàu hàng	x				Quy định 12(a)(iv) Chương I Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu từ 300 GT trở lên
4	Giấy chứng nhận miễn giảm	x				Quy định 12(a)(vii) Chương I Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu được miễn giảm liên quan đến giấy chứng nhận quy định tại Điểm A (1), (2), (3) Mục III
B	Đối với tàu chở hàng nguy hiểm, chở hàng rời rã, chở hàng hạt: ngoài các giấy chứng nhận quy định tại Điểm A, Mục III, Điểm này còn phải có các giấy chứng nhận sau:						
1	Giấy chứng nhận phù hợp						
	1.1. Giấy chứng nhận phù hợp vận chuyển hàng nguy hiểm ở dạng đóng gói hoặc dạng rắn chở xô	x	x			- Quy định 19.4 Chương II-2 Công ước SOLAS 74 - QCVN 21:2015/BGTVT	Áp dụng đối với tàu chở hàng nguy hiểm dưới dạng đóng gói hoặc dạng rắn chở xô
	1.2. Giấy chứng nhận phù hợp quốc tế chở xô hoá chất nguy hiểm	x	x			- Quy định 10 Chương VII Công ước SOLAS 74 - QCVN 21:2015/BGTVT	Áp dụng đối với tàu chở xô hóa chất nguy hiểm
	1.3. Giấy chứng nhận phù hợp quốc tế chở xô khí hóa lỏng	x	x			- Quy định 13 Chương VII Công ước SOLAS 74 - QCVN 21:2015/BGTVT	Áp dụng đối với tàu chở xô khí hóa lỏng
	1.4 Giấy chứng nhận phù hợp vận chuyển xô hàng rời rã bằng đường biển	x	x			- Bộ luật quốc tế về vận chuyển xô hàng rời rã bằng đường biển (IMSBC Code). - QCVN 21:2015/BGTVT	Áp dụng đối với tàu chở hàng rời rã
	1.5 Giấy chứng nhận quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô	x	x			- Quy định 9 Phụ lục II Công ước MARPOL - QCVN 26:2018/BGTVT	Áp dụng đối với tàu chở xô chất lỏng độc hại
	1.6 Giấy chứng nhận phê duyệt kế hoạch chở xô hàng hạt	x	x			- Quy định 9 Chương VI Công ước SOLAS 74 - Bộ luật quốc tế về vận chuyển an toàn hàng hạt. - Sửa đổi 2: 2017 QCVN 21:2015/BGTVT	Áp dụng đối với tàu chở hàng hạt

2	Bảo hiểm trách nhiệm dân sự						
	2.1. Đơn hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu	x	x			- Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015; - Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ.	Không áp dụng đối với tàu chở từ 2000 tấn dầu dạng khó tan trở lên
	2.2. Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu	x	x			- Công ước quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu năm 1992 (CLC 1992) - Thông tư số 12/2011/TT-BGTVT ngày 30/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải - Thông tư số 29/2019/TT-BGTVT ngày 12/8/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2011/TT-BGTVT ngày 30/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải	Áp dụng đối với tàu chở từ 2000 tấn dầu dạng khó tan trở lên
	2.3 Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu	x				- Công ước quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu 2001 (Bunker 2001) - Thông tư số 46/2011/TT-BGTVT ngày 30/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải - Thông tư số 28/2019/TT-BGTVT ngày 12/8/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2011/TT-BGTVT ngày 30/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải	Áp dụng đối với tàu từ 1.000 GT trở lên
IV	Tàu cao tốc: ngoài các giấy chứng nhận quy định ở Mục I, Mục này phải có giấy chứng nhận sau:						
1	Giấy chứng nhận an toàn tàu cao tốc	x	x			- Điều 1.8 Bộ luật quốc tế về an toàn tàu cao tốc, 2000 (Bộ luật HSC 2000) - QCVN 54:2015/BGTVT	
2	Giấy phép khai thác tàu cao tốc	x				Điều 1.9 Bộ luật HSC 2000	

PHẦN II. DANH MỤC TÀI LIỆU CỦA TÀU BIỂN, TÀU BIỂN CÔNG VỤ VIỆT NAM

TT	TÀI LIỆU ¹	Loại tàu			Căn cứ	Ghi chú
		Tàu lớn ²		Tàu nhỏ ³		
		Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế			
I	Đối với tất cả các loại tàu biển, kể cả tàu biển công vụ:					
A	Giấy phép					
	Giấy phép đài tàu	x	x	x	Luật Tàn số vô tuyến điện	Áp dụng đối với tàu có lắp đặt đài tàu biển theo Luật Tàn số vô tuyến điện
B	Các loại nhật ký và sổ					
1	Nhật ký hàng hải	x	x	x	- Quy định 28 Chương V Công ước SOLAS 74 - Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015	
2	Nhật ký máy tàu	x	x	x	- Quy định 28 Chương V Công ước SOLAS 74 - Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015	
3	Nhật ký dầu Phần I	x	x		Quy định 17 Phụ lục I Công ước MARPOL 73/78	Áp dụng đối với tàu dầu từ 150 GT trở lên và các tàu khác từ 400 GT trở lên
4	Nhật ký vô tuyến điện	x	x	x	- Quy định 17 Chương IV Công ước SOLAS 74 - QCVN 21:2015/BGTVT - QCVN 03:2009/BGTVT	Áp dụng đối với tàu có lắp đặt đài tàu biển theo Luật Tàn số vô tuyến điện
5	Nhật ký huấn luyện và thực tập cứu sinh	x	x		- Quy định 19.5 Chương III Công ước SOLAS 74 - Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015	

¹ Tài liệu cấp cho các tàu hoạt động tuyến quốc tế cũng được sử dụng khi tàu không hoạt động tuyến quốc tế.

² Tàu lớn là tàu biển phải được đăng ký vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam theo quy định tại Điều 19 của Bộ luật Hàng hải Việt Nam có động cơ với tổng công suất máy chính từ 75 kilowatt (kW) trở lên hoặc tàu biển không có động cơ, nhưng có tổng dung tích từ 50 GT trở lên hoặc có trọng tải toàn phần từ 100 tấn trở lên hoặc có chiều dài đường nước thiết kế từ 20 m trở lên.

³ Tàu nhỏ không phải là tàu lớn.

					- QCVN 42:2015/BGTVT	
6	Nhật ký huấn luyện và thực tập cứu hỏa	x	x		- Quy định 19.5 Chương III Công ước SOLAS 74 - Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015 - QCVN 42:2015/BGTVT	
7	Nhật ký rác	x			- Quy định 10 Phụ lục V Công ước MARPOL - QCVN 26:2018/BGTVT	Áp dụng đối với các tàu từ 400 GT trở lên và các tàu được chứng nhận chở 15 người trở lên
8	Lý lịch liên tục của tàu	x			Quy định 5 Chương XI-2 Công ước SOLAS 74	
9	Sổ đăng ký thiết bị nâng và chi tiết tháo được của tàu biển	x	x		QCVN 23:2016/BGTVT	Áp dụng đối với thiết bị nâng của tàu
10	Bảng ghi thời giờ nghỉ ngơi của thuyền viên	x			Điều 6 Nghị định số 121/2014/NĐ-CP ngày 24/12/2014 của Chính phủ	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên
11	Bảng phân công công việc trên tàu	x			Điều 6 Nghị định số 121/2014/NĐ-CP ngày 24/12/2014 của Chính phủ	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên
12	Nhật ký thang hoa tiêu	x [*]	x ^{**}		Quy định 23.2.4 Chương V Công ước SOLAS 74 Sửa đổi 1: 2017 QCVN 42: 2015/BGTVT	(*)Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên (**) Áp dụng đối với tàu khách, tàu dầu, tàu chở xô khí hóa lỏng, tàu chở xô hóa chất nguy hiểm từ 1000 GT trở lên, các loại tàu khác từ 2000 GT trở lên.
C	Tài liệu kỹ thuật, hướng dẫn					
1	Thông báo ổn định	x	x	x	- Quy định 10 Công ước LL 66; - QCVN 21:2015/BGTVT - QCVN 54:2015/BGTVT - QCVN 03:2016/BGTVT	
2	Sổ tay hướng dẫn xếp hàng	x	x		- Quy định 10 Công ước LL 66 - QCVN 21:2015/BGTVT - QCVN 54:2015/BGTVT	Áp dụng đối với tàu có chiều dài từ 80 m trở lên đóng từ ngày 01/7/1998 và tất cả các tàu có chiều dài

						từ 100 m trở lên (chiều dài theo Quy định 3 Công ước LL 66)
3	Sơ đồ kiểm soát cháy	x	x		- Quy định 15.2.4 Chương II-2 Công ước SOLAS 74 - QCVN 21:2015/BGTVT	
4	Bản phân công nhiệm vụ trong các tình huống khẩn cấp	x	x		- Quy định 8, 37 Chương III, Công ước SOLAS 74 - Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015	
5	Sơ đồ và sổ tay kiểm soát tai nạn	x [*]	x ^{**}		- Quy định II-1/19-1 của Công ước SOLAS 74 - QCVN 21:2015/BGTVT	(*) Áp dụng đối với tàu hàng khô từ 500 GT trở lên được đóng từ ngày 01/02/1992 đến ngày 31/12/2008; (**) Áp dụng đối với tất cả các tàu hàng từ 500 GT trở lên và các tàu khách được đóng từ ngày 01/01/2009.
6	Thông báo ổn định tai nạn	x	x		- Quy định 19.5 Chương II-1 Công ước SOLAS 74 - QCVN 21:2015/BGTVT	Áp dụng đối với tàu có chiều dài từ 80 m trở lên đóng từ ngày 01/7/1998, tất cả các tàu khách (chiều dài theo Quy định 2 Chương II.1 Công ước SOLAS 74)
7	Sổ tay huấn luyện an toàn phòng chống cháy	x			Quy định 15.2.3 Chương II-2 Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên và tất cả các tàu khách
8	Sổ tay hướng dẫn thực hiện an toàn phòng chống cháy	x			Quy định 16.2 Chương II-2 Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên và tất cả các tàu khách
9	Sổ tay huấn luyện cứu sinh	x			Quy định 35 Chương III Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên và tất cả các tàu khách
10	Bản Kế hoạch và hướng dẫn bảo dưỡng trang bị cứu sinh	x			Quy định 36 Chương III Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên và tất cả các tàu

						khách
11	Bản Kế hoạch và hướng dẫn bảo dưỡng trang bị cứu hỏa	x			Quy định 14.2.2 Chương II-2 Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên và tất cả các tàu khách
12	Sổ tay chằng buộc hàng hóa	x	x		- Quy định 5 Chương VI và Quy định 5 Chương VII Công ước SOLAS 74 - QCVN 21:2015/BGTVT	Áp dụng đối với tàu hàng từ 500 GT trở lên, ngoại trừ các tàu chỉ chở xô hàng rời và hàng lỏng
13	Bản Kế hoạch ứng cứu ô nhiễm dầu (SOPEP)	x	x		- Quy định 26 Phụ lục I Công ước MARPOL - QCVN 26:2018/BGTVT	Áp dụng đối với tàu chở dầu từ 150 GT trở lên và các tàu khác từ 400 GT trở lên
14	Báo cáo bảo dưỡng thiết bị ghi số liệu hành trình	x			Quy định 18.8 Chương V Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu bắt buộc phải trang bị thiết bị ghi số liệu hành trình theo Công ước SOLAS 74
15	Bản Kế hoạch an ninh tàu	x			Điều 9 Phần A Bộ luật ISPS	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên và tất cả các tàu khách
16	Tài liệu về đặc tính điều động của tàu	x	x		- Quy định 28 Chương II-1 Công ước SOLAS 74 - QCVN 21:2015/BGTVT	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên và tất cả các tàu khách
17	Tài liệu về độ lệch la bàn từ	x	x	x	- Quy định 19.2.1.3 Chương V Công ước SOLAS 74 - QCVN 42:2015/BGTVT	
18	Báo cáo bảo dưỡng thiết bị định vị vị trí tại nạn qua vệ tinh	x	x		- Quy định 15.9 Chương IV Công ước SOLAS 74 - QCVN 42:2015/BGTVT	
19	Sổ tay hệ thống quản lý an toàn	x			Điều 11 Bộ luật quốc tế về quản lý an toàn (Bộ luật ISM)	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên và tất cả các tàu khách
20	Báo cáo bảo dưỡng thiết bị nhận dạng tự động (AIS)	x	x		- Quy định 19 Chương V Công ước SOLAS 74 - QCVN 42:2015/BGTVT - Thông tư 66/2014/TT-BGTVT ngày 12/11/2014	Áp dụng đối với tàu từ 300 GT trở lên và tàu khách, tàu cao tốc hoạt động

					của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải	chuyên tuyến
21	Hợp đồng bảo dưỡng trên bờ các thiết bị vô tuyến điện	x			Quy định 19 Chương V Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với các tàu sử dụng hình thức bảo dưỡng trên bờ
22	Kế hoạch quản lý sử dụng hiệu quả năng lượng tàu (SEEMP)	x			- Quy định 22 Phụ lục VI Công ước MARPOL - QCVN 26:2018/BGTVT	- Đối với tàu được ký hợp đồng hoán cải vào hoặc sau ngày 01/01/2013 hoặc tàu mới được bàn giao sau ngày 01/7/2015; - Đối với các tàu đang hoạt động vào lần đầu hoặc lần cấp mới giấy chứng nhận IAPP vào sau ngày 01/7/2013.
23	Quy trình kéo sự cố	x			Quy định II-1/3-4 Công ước SOLAS 74	
24	Hồ sơ kỹ thuật NOx	x*	x**		- Bộ luật Kỹ thuật NOx - QCVN 26:2018/BGTVT	(*) Áp dụng đối với các động cơ có tổng công suất từ 130 kW trở lên được lắp đặt trên các tàu được đóng hoặc hoán cải động cơ từ ngày 01/01/2000 (**) Áp dụng cho các động cơ có công suất liên tục lớn nhất trên 130 kW được lắp đặt trên các tàu được đóng hoặc hoán cải lớn động cơ từ ngày 01/01/2021
25	Sổ ghi thông số động cơ	x*	x**		- Bộ luật Kỹ thuật NOx - QCVN 26:2018/BGTVT	(*) Áp dụng đối với các động cơ có tổng công suất từ 130 kW trở lên được lắp đặt trên các tàu được đóng hoặc hoán cải động cơ từ ngày 01/01/2000 (**) Áp dụng cho các động cơ có công suất liên tục lớn

						nhất trên 130 kW được lắp đặt trên các tàu được đóng hoặc hoán cải lớn động cơ từ ngày 01/01/2021
26	Sổ nhật ký các chất làm suy giảm tầng ô zôn	x	x		- Quy định 12 Phụ lục VI Công ước MARPOL - QCVN 26:2018/BGTVT	
27	Sổ tay vận hành lò đốt chất thải	x	x		- Quy định 16 Phụ lục VI Công ước MARPOL - QCVN 26:2018/BGTVT	
28	Quy trình chuyển đổi dầu nhiên liệu và nhật ký	x			- Quy định 14 Phụ lục VI Công ước MARPOL - QCVN 26:2018/BGTVT	Khi hoạt động trong vùng kiểm soát phát thải SOx.
29	Hồ sơ kỹ thuật sơn bảo vệ kết dẫn (PSPC)	x			Quy định 3-2 Chương II-1 Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với lớp phủ bề mặt bảo vệ các kết dẫn nước biển trên tất cả các tàu và mạn kép của tàu chở hàng rời: - Có hợp đồng đóng mới vào hoặc sau ngày 01/7/2008; hoặc - Trong trường hợp không có hợp đồng đóng mới thì tàu được đặt ký hoặc trong giai đoạn đóng mới tương tự vào hoặc sau ngày 01/01/2009; hoặc - Ngày bàn giao tàu vào hoặc sau ngày 01/7/2012.
30	Bản vẽ hoàn công tàu	x	x		- Quy định 3-7 Chương II-1 Công ước SOLAS 74 - QCVN 21:2015/BGTVT	Áp dụng đối với tàu được đóng từ ngày 01/01/2007
31	Hồ sơ kết cấu tàu	x			Quy định 3-10 Chương II-1 Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với các tàu dầu có chiều dài từ 150 m trở lên và tàu hàng rời từ 150 m trở lên, ngoại trừ các tàu chở quặng và các tàu chở hàng hỗn hợp:

						- Có hợp đồng đóng mới được ký vào hoặc sau ngày 1 tháng 7 năm 2016; - Trường hợp không có hợp đồng đóng mới, sổ chính của tàu được đặt hoặc tàu ở giai đoạn đóng mới tương tự vào hoặc sau ngày 1 tháng 7 năm 2017; hoặc - Ngày bàn giao tàu vào hoặc sau ngày 01 tháng 7 năm 2020.
32	Phiếu cung ứng dầu nhiên liệu	x			- Quy định 18 Phụ lục VI Công ước MARPOL - QCVN 26:2018/BGTVT	Áp dụng đối với các tàu từ 400 GT trở lên
33	Hồ sơ kỹ thuật EEDI	x			- Quy định 20 Phụ lục VI Công ước MARPOL - QCVN 26:2018/BGTVT	Áp dụng đối với các tàu từ 400 GT trở lên: - Tàu có hợp đồng đóng mới được ký vào hoặc sau ngày 01/01/2017. - Trong trường hợp không có hợp đồng đóng mới, tàu được đặt sổ chính hoặc giai đoạn đóng mới tương tự vào hoặc sau ngày 01/7/2017. - Tàu được bàn giao vào hoặc sau ngày 01/7/2019. - Các tàu mới hoặc tàu hiện có có hoán cải lớn được thực hiện vào hoặc sau ngày 01/01/2017.
34	Báo cáo kiểm tra tiếng ồn	x			- Quy định 3-12 Chương II-1 Công ước SOLAS 74. - QCVN 80:2014/BGTVT	Áp dụng đối với tàu từ 1.600 GT trở lên: - Có hợp đồng đóng mới được ký từ ngày 01/7/2014; - Nếu không có hợp đồng

						đóng mới, tàu được đặt sống chính hoặc trong giai đoạn đóng mới tương tự vào hoặc sau ngày 01/01/2015; - Tàu được bàn giao vào hoặc sau ngày 01/7/2018.
35	Kế hoạch và quy trình cứu người dưới nước	x			Quy định 17-1 Chương III Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với các tàu từ 500 GT trở lên
36	Quy trình khiếu nại và giải quyết khiếu nại của thuyền viên	x			Điều 16 Nghị định số 121/2014/NĐ-CP ngày 24/12/2014 của Chính phủ	
37	Bản sao các văn bản pháp luật quy định hồi hương	x			Điều 8 Nghị định số 121/2014/NĐ-CP ngày 24/12/2014 của Chính phủ	
38	Tài liệu chứng minh khả năng truy cập nhanh chóng tới các chương trình máy tính từ bờ	x			- Quy định 37.4 Phụ lục I Công ước MARPOL - QCVN 26:2018/BGTVT	Áp dụng đối với tàu chở dầu có trọng tải toàn phần từ 5000 tấn trở lên
39	Kế hoạch quản lý nước dẫn	x			- Công ước quốc tế về kiểm soát và quản lý nước dẫn và cặn nước dẫn tàu biển (BWM) - QCVN 99:2017/BGTVT	Áp dụng cho tàu từ 400 GT trở lên hoạt động đến cảng của các quốc gia thành viên BWM
40	Kế hoạch quản lý rác	x	x		- Quy định 10 Phụ lục V Công ước MARPOL - QCVN 26:2018/BGTVT	Áp dụng đối với các tàu từ 100 GT trở lên và các tàu được chứng nhận chở 15 người trở lên
41	Hướng dẫn vận hành thiết bị hỗ trợ cho máy bay trực thăng	x	x		- Quy định 18.8.1 Chương II-2 Công ước SOLAS 74 - QCVN 21:2015/BGTVT	Đối với tàu có sàn đỗ máy bay trực thăng
42	Báo cáo thử tuân thủ LRIT	x			Quy định 19-1 Chương V Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu hàng từ 300 GT trở lên và mọi tàu khách

43	Bảng tính lưu lượng xả nước thải	x			- Quy định 11.1.1 Phụ lục IV Công ước Marpol - QCVN 26:2018/BGTVT	Áp dụng đối với tàu xả nước thải trực tiếp từ két chứa.
44	Bảng chỉ dẫn về rác thải.	x	x	x	- Quy định 10 Phụ lục V Công ước MARPOL - QCVN 26:2018/BGTVT	Áp dụng đối với các tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 m trở lên
D	Các ấn phẩm					
1	Hải đồ (bao gồm cả hải đồ điện tử) và các ấn phẩm như: hướng dẫn đi biển, danh mục đèn biển, thông báo cho người đi biển, bảng thủy triều và các ấn phẩm hàng hải khác cần thiết cho chuyến đi biển	x	x		- Quy định 27 Chương V Công ước SOLAS 74 - Quy định 19 Chương V Công ước SOLAS - QCVN 42:2015/BGTVT	Hải đồ điện tử chỉ yêu cầu bắt buộc theo quy định cụ thể của Công ước SOLAS
2	Danh sách các đài tàu	x			Phụ lục 16, Radio Regulation	Áp dụng đối với tàu có lắp đặt hệ thống GMDSS theo quy định
3	Danh sách các trạm bờ	x			Phụ lục 16, Radio Regulation	Áp dụng đối với tàu lắp đặt trạm Radio theo quy định
4	Hướng dẫn sử dụng bởi các dịch vụ di động hàng hải và dịch vụ di động vệ tinh hàng hải	x			Phụ lục 16, Radio Regulation	Áp dụng đối với tàu lắp đặt trạm Radio theo quy định
5	Sổ tay tìm cứu hàng không, hàng hải quốc tế tập III (Sổ tay IAMSAR III)	x	x	x	Quy định 21 Mục 2 Chương V Công ước SOLAS 74	Tất cả các tàu yêu cầu ấn phẩm mới nhất
6	Bộ luật mã hiệu quốc tế	x	x	x	Quy định 21 Mục 1 Chương V Công ước SOLAS 74	Tất cả các tàu phải lắp đặt các thiết bị vô tuyến theo quy định và yêu cầu trang bị ấn phẩm mới nhất
7	Giấy tờ, tài liệu chứng minh đã mua bảo hiểm tai nạn và tham gia bảo hiểm bắt buộc theo quy định	x	x	x	Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015	

	cho thuyền viên trong quá trình làm việc trên tàu biển					
II	Tàu khách: ngoài các tài liệu quy định tại Mục I Phần II, Mục này còn phải có các tài liệu sau đây:					
1	Kế hoạch phối hợp tìm kiếm, cứu nạn	x			Quy định 7.3 Chương V Công ước SOLAS 74	
2	Danh mục những hạn chế về khai thác	x			Quy định 3 Chương V Công ước SOLAS 74	
3	Hệ thống trợ giúp quyết định cho Thuyền trưởng	x			Quy định 29 Chương III Công ước SOLAS 74	
III	Tàu hàng: ngoài các tài liệu quy định tại Mục I Phần II, Mục này còn phải có các tài liệu sau đây:					
1	Sổ tay tàu chở hàng rời	x	x		- Quy định 7 Chương VI và Quy định 8, Chương XII, Công ước SOLAS 74 - QCVN 21:2015/BGTVT - QCVN 54:2015/BGTVT	Áp dụng đối với tàu chở hàng rời
2	Sổ tay chở hàng hạt	x	x		- Quy định 9 Chương VI Công ước SOLAS 74 - Bộ luật quốc tế về vận chuyển an toàn hàng hạt 1991	Áp dụng đối với tàu chở hàng hạt
3	Hồ sơ kiểm tra nâng cao	x	x		Quy định 2 Chương XI-1 Công ước SOLAS 74 - QCVN 21:2015/BGTVT	Áp dụng đối với tàu chở hàng rời
4	Thông tin về hàng	x			Quy định 2 Chương VI và Quy định 10 Chương XII Công ước SOLAS 74	Áp dụng với tàu từ 500 GT trở lên, trừ tàu chở xô hàng lỏng và chở xô hàng khí.
5	Hướng dẫn tiếp cận kết cấu thân tàu	x	x		- Quy định 3-6 Chương II-1 Công ước SOLAS 74 - QCVN 21:2015/BGTVT	Áp dụng đối với tàu hàng rời từ 20.000 GT trở lên đóng từ ngày 01/01/2006
6	Tài liệu máy tính ổn định	x			- Quy định 11.3 Chương XII Công ước SOLAS 74 - QCVN 21:2015/BGTVT	Áp dụng đối với tàu hàng rời có chiều dài nhỏ hơn 150 m được đóng vào, hoặc sau ngày 01/7/2006
7	Tài liệu máy tính kiểm soát tải	x	x		- Quy định 11.1 Chương XII Công ước SOLAS	Áp dụng đối với tàu hàng rời, tàu công te nơ có chiều

	trọng				74 - QCVN 21:2015/BGTVT	dài từ 100 m trở lên
IV	Tàu chở hàng nguy hiểm, độc hại: ngoài các tài liệu quy định tại Mục I Phần II, Mục này còn phải có các tài liệu sau đây:					
A	Đối với tàu dầu:					
1	Sổ tay ổn định và phân khoang	x	x		- Quy định 28 Phụ lục I Công ước MARPOL - QCVN 26:2018/BGTVT	Có thể tích hợp vào thông báo ổn định và thông báo ổn định tai nạn của tàu
2	Nhật ký dầu Phần II	x	x		- Quy định 36 Phụ lục I Công ước MARPOL - QCVN 26:2018/BGTVT	
3	Sổ tay vận hành hệ thống theo dõi và kiểm soát thải dầu (ODM)	x	x		- Quy định 15 Phụ lục I Công ước MARPOL - QCVN 26:2018/BGTVT	
4	Nhật ký hệ thống theo dõi và kiểm soát thải dầu đối với các chuyến hành trình cuối cùng có nước dẫn tàu	x	x		- Quy định 15(3)(a) Phụ lục I Công ước MARPOL - QCVN 26:2018/BGTVT	
5	Sổ tay vận hành kết nước dẫn sạch chuyên dùng	x	x		Quy định 18 Phụ lục I Công ước MARPOL - QCVN 26:2018/BGTVT	
6	Sổ tay trang thiết bị và vận hành hệ thống rửa bằng dầu thô	x	x		- Quy định 33 Phụ lục I Công ước MARPOL - QCVN 26:2018/BGTVT	
7	Tài liệu phù hợp của kế hoạch đánh giá trạng thái	x	x		- Nghị quyết MEPC.95(46) của IMO - QCVN 26:2018/BGTVT	Áp dụng đối với tàu dầu vỏ đơn
8	Hồ sơ kiểm tra nâng cao	x	x		- Quy định 2 Chương XI-1 Công ước SOLAS 74 - QCVN 21:2015/BGTVT	
9	Sổ tay vận hành hệ thống khí trơ	x	x		Điều 2.4.4 Bộ luật quốc tế về hệ thống an toàn chống cháy của tàu 2000 (Bộ luật FSS 2000) - QCVN 21:2015/BGTVT	Đối với các tàu yêu cầu trang bị hệ thống khí trơ
10	Kế hoạch chuyển tải dầu hàng của tàu với tàu (STS plan)	x	x		- Quy định 41 Phụ lục I Công ước MARPOL - QCVN 26:2018/BGTVT	Áp dụng đối với tất cả các tàu chở dầu từ 150 GT trở lên có thực hiện chuyển tải dầu hàng giữa các tàu trên

						biển (STS)
11	Kế hoạch quản lý hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	x	x		Quy định 15 Phụ lục VI Công ước MARPOL - QCVN 26:2018/BGTVT	Áp dụng đối với các tàu chở dầu thô
12	Hướng dẫn tiếp cận kết cấu thân tàu	x	x		- Quy định 3-6 Chương II-1 Công ước SOLAS 74 - QCVN 21:2015/BGTVT	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên đóng từ ngày 01/01/2006
13	Tài liệu máy tính kiểm soát tải trọng	x	x		- Quy định 11.1 Chương XII Công ước SOLAS 74 - QCVN 21:2015/BGTVT	Áp dụng đối với tàu có chiều dài từ 100 m trở lên
14	Tài liệu máy tính ổn định	x	x		- Quy định 28(6) Phụ lục I Công ước MARPOL - QCVN 26:2018/BGTVT	
15	Bảng thông số an toàn vật liệu (MSDS)	x			Quy định 5-1 Chương VI SOLAS 74	
B	Đối với tàu chở xô hoá chất nguy hiểm và tàu chở xô chất lỏng độc:					
1	Nhật ký hàng	x	x		Quy định 15 Phụ lục II Công ước MARPOL - QCVN 26:2018/BGTVT	Áp dụng đối với các tàu chở xô chất lỏng độc
2	Sổ tay quy trình và hệ thống	x	x		- Quy định 14 Phụ lục II Công ước MARPOL - Nghị quyết MEPC.18(22) của IMO - QCVN 26:2018/BGTVT	Áp dụng với các tàu chở xô chất lỏng độc
3	Kế hoạch ứng cứu ô nhiễm biển của tàu (SMPEP)	x	x		- Quy định 17 Phụ lục II Công ước MARPOL - QCVN 26:2018/BGTVT	Các tàu từ 150 GT trở lên chở xô các chất lỏng độc
4	Sổ tay vận hành hệ thống khí trợ	x	x		Điều 2.4.4 Bộ luật FSS 2000 - QCVN 21:2015/BGTVT	Đối với tàu có trang bị hệ thống khí trợ
5	Tài liệu máy tính ổn định	x	x		- MSC.369(93) - MSC.370(93) - QCVN 21:2015/BGTVT	
C	Đối với tàu chở hàng nguy hiểm, chất độc hại trong bao gói:					
1	Danh mục đặc điệt hoặc bản kê khai tên các chất độc hại và vị trí xếp đặt trên tàu	x	x	x	Điểm 2 Quy định 5 Phụ lục III, Công ước MARPOL	

2	Sơ đồ xếp hàng chi tiết theo chủng loại và nơi bố trí hàng nguy hiểm	x	x	x	Điểm 2 Quy định 4 Chương VII, Công ước SOLAS 74	
V	Tàu cao tốc: ngoài các tài liệu quy định tại Mục I, Mục này còn phải có các tài liệu sau đây:					
	Sổ tay tàu cao tốc	x			Điều 1.12 Bộ luật HSC 2000	

Phụ lục II

DANH MỤC GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ TÀI LIỆU CỦA TÀU NGÀM, TÀU LẶN VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55 / 2015 /TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Giấy chứng nhận/Tài liệu	Căn cứ	Ghi chú
1	Giấy chứng nhận đăng ký	Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015	
2	Giấy chứng nhận phân cấp	QCVN 21:2015/BGTVT	
3	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật	Thông tư MSC/Circular.981 của IMO	Chỉ áp dụng đối với tàu lặn
4	Hướng dẫn vận hành	QCVN 21:2015/BGTVT	

Phụ lục III

DANH MỤC GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ TÀI LIỆU CỦA KHO CHỨA NỎI, GIÀN DI ĐỘNG VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55 / 2019/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHẦN I. DANH MỤC GIẤY CHỨNG NHẬN CỦA KHO CHỨA NỎI, GIÀN DI ĐỘNG VIỆT NAM

TT	Giấy chứng nhận	Căn cứ	Ghi chú
1	Giấy chứng nhận đăng ký	Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015	
2	Giấy chứng nhận phân cấp	- Điều 6, Thông tư số 33/2011/TT-BGTVT ngày 19/4/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải - QCVN 48:2012/BGTVT - QCVN 70:2014/BGTVT	
3	Giấy chứng nhận dung tích quốc tế	Điều 7 Công ước quốc tế về đo dung tích tàu biển, 1969 (Công ước TONNAGE 69)	
4	Giấy chứng nhận mạn khô quốc tế	Điều 16 Công ước quốc tế về mạn khô tàu biển, 1966 (Công ước LL 66)	
5	Giấy chứng nhận miễn giảm mạn khô quốc tế	Điều 16 Công ước LL 66	
6	Giấy chứng nhận quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do dầu gây ra	Quy định 7 Phụ lục I Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra, 1973/1978 (Công ước MARPOL 73/78)	
7	Giấy chứng nhận an toàn giàn khoan di động trên biển	Điều 1.6, Bộ luật chế tạo và trang bị cho các giàn khoan di động trên biển (Bộ luật MODU)	Giấy chứng nhận này cũng được cấp cho kho chứa nổi
8	Giấy chứng nhận quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải	Quy định 5 Phụ lục IV Công ước MARPOL 73/78	

9	Giấy chứng nhận quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm không khí	- Quy định 6 Phụ lục VI Công ước MARPOL 73/78 - QCVN 26:2018/BGTVT	
10	Giấy chứng nhận quốc tế ngăn ngừa ô nhiễm không khí của động cơ	- Quy định 13 Phụ lục VI Công ước MARPOL 73/78 - QCVN 26:2018/BGTVT	Áp dụng cho các động cơ có tổng công suất liên tục lớn nhất trên 130 kW được lắp đặt trên các giàn di động/kho chứa nổi được đóng hoặc hoàn cải lớn động cơ từ ngày 01/01/2000
11	Giấy chứng nhận kết quả kiểm định	- Luật An toàn, vệ sinh lao động 2015 - Khoản 8, Điều 15, Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ - QCVN 48:2012/BGTVT - QCVN 70:2014/BGTVT - QCVN 67:2018/BGTVT - QCVN 97:2016/BGTVT - QCVN 102:2018/BGTVT	Cấp cho thiết bị nâng, bình chịu áp lực, nồi hơi lắp trên giàn di động/kho chứa nổi.
12	Giấy chứng nhận quản lý an toàn	QCVN 71:2013/BGTVT	Không áp dụng đối với giàn di động không tự hành
13	Giấy chứng nhận phù hợp (bản sao)	QCVN 71:2013/BGTVT	Không áp dụng đối với giàn di động không tự hành
14	Giấy chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền hoặc Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền	- Bộ luật về sức khỏe quốc tế 2005 - Nghị định số 89/2018/NĐ-CP ngày 25/6/2018 của Chính phủ	
15	Giấy chứng nhận định biên an toàn tối thiểu	- Quy định 11.10 Bộ luật MODU - Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015	

16	Giấy chứng nhận quốc tế về hệ thống chống hà	Điều 10 Công ước quốc tế về kiểm soát các hệ thống chống hà độc hại của tàu	
17	Giấy chứng nhận phù hợp thiết bị LRIT	Điều 4 Quyết định số 62/2014/QĐ-TTg ngày 06/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ	Chỉ áp dụng đối với giàn di động, kho chứa nổi tự hành hoạt động tuyến quốc tế
18	Giấy chứng nhận quốc tế về an ninh	Theo quy định tại khoản 3.1, Điều 3 và khoản 19.2 Điều 19 phần A – Bộ luật quốc tế về an ninh tàu biển và bến cảng	Đối với giàn di động hoạt động trên tuyến quốc tế

PHẦN II. DANH MỤC TÀI LIỆU CỦA KHO CHỨA NỎI, GIÀN DI ĐỘNG VIỆT NAM

TT	Tài liệu	Căn cứ	Ghi chú
A. Giấy phép			
1	Giấy phép đài tàu biển	Luật Tàn số vô tuyến điện	
B. Các loại nhật ký và sổ			
1	Hồ sơ chế tạo	Quy định 2.13 Bộ luật MODU	
2	Sổ tay vận hành	Quy định 14.1 Bộ luật MODU	
3	Sổ tay tiếp cận	Quy định 2.2.3 Bộ luật MODU	Sổ tay này có thể lập riêng hoặc tích hợp trong sổ tay vận hành; Không áp dụng cho các giàn khoan di động áp dụng Bộ luật MODU 1979 hoặc 1989.
4	Nhật ký hàng hải	- Quy định 14.14 Bộ luật MODU - Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015	
5	Nhật ký máy	- Quy định 11.10 Bộ luật MODU - Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015	Chỉ áp dụng cho kho chứa nổi và giàn di động tự hành
6	Nhật ký dầu Phần I	Quy định 17 Phụ lục I Công ước MARPOL 73/78	
7	Nhật ký vô tuyến điện	Quy định 11.3 Bộ luật MODU	Chỉ áp dụng cho kho chứa nổi và giàn di động tự hành
8	Nhật ký huấn luyện và thực tập cứu sinh	- Quy định 14.14 Bộ luật MODU - Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015	
9	Nhật ký huấn luyện và thực tập cứu hỏa	- Quy định 14.14 Bộ luật MODU - Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015	

10	Bảng chỉ dẫn về rác thải	Quy định 10 Phụ lục V Công ước MARPOL	
11	Kế hoạch quản lý rác	- Quy định 10 Phụ lục V Công ước MARPOL - QCVN 26:2018/BGTVT	
12	Nhật ký rác	- Quy định 10 Phụ lục V Công ước MARPOL - QCVN 26:2018/BGTVT	
13	Sổ đăng ký thiết bị nâng	- QCVN 48:2012/BGTVT - QCVN 70:2014/BGTVT - QCVN 97 :2016/BGTVT	
C. Tài liệu kỹ thuật, hướng dẫn			
1	Sơ đồ kiểm soát cháy	- Quy định 9.18 Bộ luật MODU - QCVN 48:2012/BGTVT - QCVN 70:2014/BGTVT	
2	Bản phân công nhiệm vụ trong các tình huống khẩn cấp	- Quy định 14.9 Bộ luật MODU - Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015	
3	Sổ tay hướng dẫn xếp hàng	- Quy định 10 Công ước LL 66 - QCVN 48:2012/BGTVT - QCVN 70:2014/BGTVT	
4	Sổ tay huấn luyện an toàn phòng chống cháy	Quy định 14.11 Bộ luật MODU	
5	Sổ tay hướng dẫn thực hiện an toàn phòng chống cháy	Quy định 14.11 Bộ luật MODU	
6	Sổ tay huấn luyện cứu sinh	Quy định 14.11 Bộ luật MODU	
7	Bản Kế hoạch và hướng dẫn bảo dưỡng trang bị cứu sinh	Quy định 10.18 Bộ luật MODU	

8	Bản Kế hoạch và hướng dẫn bảo dưỡng trang bị cứu hỏa	Quy định 9.19 Bộ luật MODU	
9	Bản Kế hoạch ứng cứu ô nhiễm dầu (SOPEP)	Phụ lục I Công ước MARPOL 73/78	
10	Tài liệu về độ lệch la bàn từ	Quy định 11.10 Bộ luật MODU	Chỉ áp dụng cho kho chứa nổi và giàn di động tự hành
11	Báo cáo bảo dưỡng thiết bị định vị vị trí tai nạn qua vệ tinh	Quy định 11.9 Bộ luật MODU	
12	Sổ tay hệ thống quản lý an toàn	- Điều 11 Bộ luật Quốc tế về quản lý an toàn (Bộ luật ISM) - QCVN 71:2013/BGTVT	
13	Báo cáo bảo dưỡng thiết bị nhận dạng tự động (AIS)	Quy định 11.10 Bộ luật MODU	Chỉ áp dụng cho kho chứa nổi và giàn di động tự hành
14	Hợp đồng bảo dưỡng trên bờ các thiết bị vô tuyến điện	Quy định 11.10 Bộ luật MODU	Chỉ áp dụng cho kho chứa nổi và giàn di động tự hành áp dụng hình thức bảo dưỡng trên bờ
15	Sổ nhật ký các chất làm suy giảm tầng ô zôn	- Quy định 12 Phụ lục VI Công ước MARPOL - QCVN 26:2018/BGTVT	
16	Sổ tay vận hành lò đốt chất thải	- Quy định 16 Phụ lục VI Công ước MARPOL - QCVN 26:2018/BGTVT	
17	Hồ sơ kỹ thuật NOx	- Bộ luật kỹ thuật NOx - QCVN 26:2018/BGTVT	Áp dụng cho các động cơ có công suất liên tục lớn nhất trên 130 kW được lắp đặt trên các giàn/kho chứa được đóng hoặc hoán cải lớn động cơ từ ngày 01/01/2000
18	Sổ ghi thông số động cơ	- Bộ luật kỹ thuật NOx - QCVN 26:2018/BGTVT	Áp dụng cho các động cơ có công suất liên tục lớn nhất trên 130 kW được lắp đặt trên các giàn/kho chứa được đóng hoặc hoán cải lớn động cơ từ ngày 01/01/2000

19	Quy trình chuyển đổi dầu nhiên liệu và nhật ký	- Quy định 14 Phụ lục VI Công ước MARPOL - QCVN 26:2018/BGTVT	Khi hoạt động trong vùng kiểm soát phát thải SOx.
20	Phiếu cung ứng dầu nhiên liệu	- Quy định 18 Phụ lục VI Công ước MARPOL - QCVN 26:2018/BGTVT	
D. Các ấn phẩm			
1	Hải đồ và các ấn phẩm như: hướng dẫn đi biển, danh mục đèn biển, thông báo cho người đi biển, bảng thủy triều và các ấn phẩm hàng hải khác cần thiết cho chuyến đi biển	Quy định 11.10 Bộ luật MODU	Chỉ áp dụng cho kho chứa nổi và giàn di động tự hành
2	Sổ tay tìm cứu hàng không, hàng hải quốc tế tập III (Sổ tay IAMSAR III)	Quy định 11.10 Bộ luật MODU	Yêu cầu ấn phẩm mới nhất
3	Bộ luật mã hiệu quốc tế	Quy định 11.10 Bộ luật MODU	Yêu cầu trang bị ấn phẩm mới nhất

Phụ lục IV

DANH MỤC GIẤY CHỨNG NHẬN CỦA Ụ NỘI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55 / 2013 / TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Giấy chứng nhận	Căn cứ	Ghi chú
1	Giấy chứng nhận phân cấp ụ nổi	QCVN 55:2013/BGTVT	
2	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật ụ nổi	QCVN 55:2013/BGTVT	